

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỔI MÔN LỰA CHỌN  
NĂM HỌC 2024 - 2025

| STT | HỌ VÀ TÊN            | LỚP   | MÔN LỰA CHỌN<br>NĂM HỌC 2024 - 2025 |      |      |           | MÔN LỰA CHỌN<br>NĂM HỌC 2025 - 2026 |      |      |         | MÔN<br>CHUYỂN ĐỔI | GHI CHÚ             |
|-----|----------------------|-------|-------------------------------------|------|------|-----------|-------------------------------------|------|------|---------|-------------------|---------------------|
| 1   | Nguyễn Huyền Mai     | 10C1  | Lý                                  | Hóa  | Sinh | Tin học   | Lý                                  | Sinh | KTPL | Tin học | KTPL              | TN1--> TN4          |
| 2   | Hồ Nguyên Đạt        | 10C4  | Lý                                  | Hóa  | Sinh | Tin học   | Lý                                  | Hóa  | Địa  | Tin học | Địa lý            | TN1 --> TN2         |
| 3   | Nguyễn Thái Bảo      | 10C8  | Lý                                  | Hóa  | Địa  | Tin học   | Hóa                                 | Địa  | KTPL | Tin học | KTPL              | TN2 --> XH2         |
| 4   | Phan Quốc Huy        | 10C8  | Lý                                  | Hóa  | Địa  | Tin học   | Hóa                                 | Địa  | KTPL | Tin học | KTPL              | TN2 --> XH2         |
| 5   | Hà Phan              | 10C8  | Lý                                  | Hóa  | Địa  | Tin học   | Hóa                                 | Địa  | KTPL | Tin học | KTPL              | TN2 --> XH2         |
| 6   | Phạm Ngọc Quang Vinh | 10C8  | Lý                                  | Hóa  | Địa  | Tin học   | Hóa                                 | Sinh | KTPL | Tin học | Sinh; KTPL        | TN2 --> TN3         |
| 7   | Đới Đăng Hà          | 10C9  | Hóa                                 | Sinh | KTPL | Tin học   | Sinh                                | Địa  | KTPL | Tin học | Địa lý            | TN3 --> XH3         |
| 8   | Tô Thanh Diệu        | 10C11 | Lý                                  | Sinh | KTPL | Tin học   | Lý                                  | Hóa  | Sinh | Tin học | Hóa học           | TN4 --> TN1         |
| 9   | Huỳnh Trần Bảo Châu  | 10C11 | Lý                                  | Sinh | KTPL | Tin học   | Lý                                  | Địa  | KTPL | Tin học | Địa lý            | TN4 --> XH1         |
| 10  | Đào Nguyên Anh       | 10C11 | Lý                                  | Sinh | KTPL | Công nghệ | Lý                                  | Sinh | KTPL | Tin học | Tin học           | Chuyển trường (TN4) |
| 11  | Nguyễn Uyên Thư      | 10C12 | Lý                                  | Địa  | KTPL | Tin học   | Hóa                                 | Sinh | KTPL | Tin học | Hóa ; Sinh        | XH1 --> TN3         |
| 12  | Phan Hoàng Yến       | 10C12 | Lý                                  | Địa  | KTPL | Tin học   | Lý                                  | Sinh | KTPL | Tin học | Sinh              | XH1 --> TN4         |
| 13  | Trần Minh Khang      | 10C13 | Lý                                  | Địa  | KTPL | Công nghệ | Lý                                  | Địa  | KTPL | Tin học | Tin học           | Chuyển trường (XH1) |
| 14  | Đỗ Phạm Phúc Ngân    | 10C14 | Hóa                                 | Địa  | KTPL | Tin học   | Hóa                                 | Sinh | KTPL | Tin học | Sinh              | XH2 --> TN3         |
| 15  | Lê Quốc Kiên         | 10C15 | Sinh                                | Địa  | KTPL | Tin học   | Hóa                                 | Sinh | KTPL | Tin học | Hóa học           | XH3 --> TN3         |
| 16  | Nguyễn Vũ Ngọc Linh  | 10C15 | Sinh                                | Địa  | KTPL | Công nghệ | Sinh                                | Địa  | KTPL | Tin học | Tin học           | Chuyển trường (XH3) |
| 17  | Nguyễn Thị Ngọc Bích | 10C15 | Sinh                                | Địa  | KTPL | Tin học   | Hóa                                 | Sinh | KTPL | Tin học | Hóa học           | XH3 --> TN3         |
| 18  | Vũ Ngọc Trâm Anh     | 10C16 | Sinh                                | Địa  | KTPL | Công nghệ | Sinh                                | Địa  | KTPL | Tin học | Tin học           | Chuyển trường (XH3) |
| 19  | Phạm Phương Thảo     | 10C16 | Hóa                                 | Sinh | Địa  | Công nghệ | Sinh                                | Địa  | KTPL | Tin học | Tin học; KTPL     | Chuyển trường (XH3) |
| 20  | Nguyễn Gia Hân       | 10C16 | Hóa                                 | Sinh | Địa  | Công nghệ | Lý                                  | Hóa  | Địa  | Tin học | Tin học; Lý       | Chuyển trường (TN2) |

Danh sách có 20 học sinh.

Gò Vấp, ngày 02 tháng 06 năm 2025

